

390

冷媒被覆銅管

INABA DENKO

2015.4

【新定価 2010年10月～】

【NH】パイプ

型番	品名	対応冷媒種別	長さ(M)	銅管外径	銅管材厚	保温材厚	標準単価
NH-340N	ネオパイプ	3	4	9.52	0.80	8	3,500
NH-440N	ネオパイプ	3	4	12.70	0.80	10	4,300
NH-540N	ネオパイプ	3	4	15.88	1.00	10	5,700
NH-640N	ネオパイプ	3	4	19.05	1.00	10	6,700
NH-640N-1.05T	ネオパイプ	3	4	19.05	1.05	10	7,000
NH-740N	ネオパイプ	3	4	22.22	1.00	10	8,800
NH-840N	ネオパイプ	3	4	25.40	1.00	10	9,400
NH-940N	ネオパイプ	2	4	28.58	1.00	10	11,000
NH-1040N	ネオパイプ	2	4	31.75	1.10	10	13,300
NH-1140N	ネオパイプ	1	4	34.92	1.10	10	15,800
NH-1240N	ネオパイプ	2	4	38.10	1.35	10	19,900
NH-1340E	ネオパイプ	1	4	41.28	1.20	10	21,700
NH-1440E	ネオパイプ	1	4	44.45	1.25	10	24,400
NH-1640E	ネオパイプ	1	4	50.80	1.40	15	35,400
NH-1740E	ネオパイプ	1	4	53.98	1.50	15	42,200

【NH-20H】パイプ

型番	品名	対応冷媒種別	長さ(M)	銅管外径	銅管材厚	保温材厚	標準単価
NH-740N-20H	NH-20H ネオパイプ4.0M保温材20MM仕様	3	4	22.22	1.00	20	12,000
NH-840N-20H	NH-20H ネオパイプ4.0M保温材20MM仕様	3	4	25.40	1.00	20	13,500
NH-940N-20H	NH-20H ネオパイプ4.0M保温材20MM仕様	2	4	28.58	1.00	20	16,000
NH-1040N-20H	NH-20H ネオパイプ4.0M保温材20MM仕様	2	4	31.75	1.10	20	18,500
NH-1240Z-20H	NH-20H ネオパイプ4.0M保温材20MM仕様	2	4	38.10	1.35	20	27,400

【NH-KHE】パイプ

型番	品名	対応冷媒種別	長さ(M)	銅管外径	銅管材厚	保温材厚	標準単価
NH340N-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	9.52	0.80	20	5,600
NH440N-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	12.70	0.80	20	6,700
NH540N-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	15.88	1.00	20	8,700
NH640N-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	19.05	1.05	20	10,400
NH740N-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	22.22	1.20	20	12,600
NH840A-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	25.40	1.35	20	16,600
NH940A-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	28.58	1.55	20	20,400
NH1040A-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	31.75	1.70	20	22,900
NH1140A-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	34.92	1.85	20	27,500
NH1240A-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	38.10	2.00	20	31,600
NH1340A-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	41.28	2.15	20	41,800
NH1440A-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	44.45	2.30	20	48,400
NH1640A-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	50.80	2.65	20	55,800
NH1740A-KHE	NH-NHE ネオパイプKHE 4.0M	3	4	53.98	2.80	20	69,600

【PC】コイル

型番	品名	対応冷媒種別	長さ(M)	銅管外径	銅管材厚	保温材厚	標準単価
PC-2320	PC ベアコイル	3	20	6.35/9.52	0.80/0.80	8/8	21,000
PC-2420	PC ベアコイル	2	20	6.35/12.70	0.80/0.80	8/10	25,000
PC-3520	PC ベアコイル	2	20	9.52/15.88	0.80/1.00	8/10	37,000
PC-3620Z	PC ベアコイル	2	20	9.52/19.05	0.80/1.20	8/10	47,500
PC-2330	PC ベアコイル	3	30	6.35/9.52	0.80/0.80	8/8	31,000
PC-2430	PC ベアコイル	2	30	6.35/12.70	0.80/0.80	8/10	38,000

【NC】コイル

型番	品名	対応冷媒種別	長さ(M)	銅管外径	銅管材厚	保温材厚	標準単価
NC-220-S	NC ネオコイル	3	20	6.35	0.80	8	9,500
NC-320-S	NC ネオコイル	3	20	9.52	0.80	8	13,000
NC-420	NC ネオコイル	2	20	12.70	0.80	10	17,500
NC-520	NC ネオコイル	2	20	15.88	1.00	10	24,500
NC-620Z	NC ネオコイル	2	20	19.05	1.20	10	35,500
NC-320-15H	NC ネオコイル	3	20	9.52	0.80	15	22,000
NC-420-15H	NC ネオコイル	2	20	12.70	0.80	15	28,000
NC-520-15H	NC ネオコイル	2	20	15.88	1.00	15	39,000

【NC-KHE】コイル

型番	品名	対応冷媒種別	長さ(M)	銅管外径	銅管材厚	保温材厚	標準単価
NC-220-KHE	NC-KHE ネオコイルKHE	3	20	6.35	0.80	20	23,700
NC-320-KHE	NC-KHE ネオコイルKHE	3	20	9.52	0.80	20	28,000
NC-420-KHE	NC-KHE ネオコイルKHE	2	20	12.70	0.80	20	34,700
NC-520-KHE	NC-KHE ネオコイルKHE	2	20	15.88	1.00	20	47,000
NC-620Z-KHE	NC-KHE ネオコイルKHE	2	20	19.05	1.20	20	61,300

銅管・継手